

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 4400114094

☎ 3828643 – 3824216 – 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		161.087.692.115	128.439.461.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.967.919.453	2.626.068.980
1. Tiền	111	V.1	8.967.919.453	2.626.068.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.795.284.367	72.322.342.412
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	95.655.014.873	72.143.435.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	11.851.655.283	219.741.912
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	3.084.700.101	17.308.897.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(796.085.890)	(17.349.731.884)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		41.669.966.845	52.784.498.700
1. Hàng tồn kho	141	V.3	42.656.311.266	52.784.498.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(986.344.421)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		654.521.450	706.551.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	654.521.450	706.551.158
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.4	-	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		143.780.646.841	131.972.897.953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		91.149.259.912	84.097.608.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	62.454.333.570	55.625.445.404
- Nguyên giá	222	V.5	135.908.650.917	123.067.367.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(73.454.317.347)	(67.441.921.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	28.694.926.342	28.472.163.444
- Nguyên giá	228	V.5	32.604.446.610	31.471.368.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(3.909.520.268)	(2.999.204.984)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.704.639.223	4.880.141.069
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	3.704.639.223	4.880.141.069
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.566.747.706	33.635.148.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	37.383.192.491	31.970.041.991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	2.183.555.215	1.665.106.045
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		304.868.338.956	260.412.359.203

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		144.482.843.529	122.834.138.679
I. Nợ ngắn hạn	310		130.964.055.371	95.370.832.162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	84.987.626.205	22.916.603.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	3.386.694.726	2.374.517.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	20.631.471.569	51.626.101.247
4. Phải trả người lao động	314	V.9	13.627.077.007	9.262.064.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	294.325.942	2.938.910.298
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	26.181.819	13.090.911
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	700.445.391	531.771.111
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	3.466.713.132	1.557.400.801
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	2.991.367.909	2.991.367.909
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.11	852.151.671	1.159.005.204
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.518.788.158	27.463.306.517
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	13.518.788.158	27.463.306.517
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		160.385.495.427	137.578.220.524
I. Vốn chủ sở hữu	410		160.385.495.427	137.578.220.524
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	93.439.740.000	86.519.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	86.519.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	41.529.704.037	36.474.931.242
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	25.416.051.390	14.584.029.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		839.018.255	14.584.029.282
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.577.033.135	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		304.868.338.956	260.412.359.203

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phủ Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Giám đốc

Huỳnh Công Hậu

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2022

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.028.126.063.371	599.544.493.535	4.237.849.552.546	2.030.412.799.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.028.126.063.371	599.544.493.535	4.237.849.552.546	2.030.412.799.984
4. Giá vốn hàng bán	11	997.588.209.404	572.142.826.367	4.099.007.972.815	1.902.731.821.962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	30.537.853.967	27.401.667.168	138.841.579.731	127.680.978.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.625.987.474	513.396.603	7.016.245.441	3.484.137.169
7. Chi phí tài chính	22	394.393.875	181.446.319	1.377.054.994	508.677.753
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	394.393.875	181.446.319	1.377.054.994	508.677.753
8. Chi phí bán hàng	25	21.453.889.215	20.787.964.194	110.160.082.185	89.437.922.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(7.712.955.883)	9.715.100.874	16.547.773.914	26.701.687.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	18.028.514.234	(2.769.447.616)	17.772.914.079	14.516.827.331
11. Thu nhập khác	31	9.878.999.521	3.961.194.726	13.435.489.278	6.843.155.575
12. Chi phí khác	32	94.562.499	139.406.400	337.687.412	292.452.432
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	9.784.437.022	3.821.788.326	13.097.801.866	6.550.703.143
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	27.812.951.256	1.052.340.710	30.870.715.945	21.067.530.474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.352.060.727	1.941.976.893	6.641.378.162	4.985.155.111
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(724.573.157)	(1.078.885.223)	(518.449.170)	(766.867.288)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	22.185.463.686	189.249.040	24.747.786.953	16.849.242.651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.374	22	2.626	1.661
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huỳnh Công Hậu

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
(Phương pháp gián tiếp)


DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2022	Năm 2021
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.870.715.945	21.067.530.474
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.922.710.715	7.558.186.899
- Các khoản dự phòng	03	(15.567.301.573)	(754.788.998)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.179.304.444)	(2.701.833.416)
- Chi phí lãi vay	06	1.377.054.994	508.677.753
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	21.423.875.637	25.677.772.712
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.348.562.490)	(9.182.376.026)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.128.187.434	(16.609.101.889)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	31.737.846.594	13.686.560.723
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.361.120.792)	(4.704.128.198)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.377.054.994)	(508.677.753)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.390.327.695)	(5.213.665.627)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.818.099.054)	(4.981.053.602)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.994.744.640	(1.834.669.660)
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(12.798.859.933)	(13.461.253.600)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	1.470.854.470
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.179.304.444	1.621.064.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.619.555.489)	(10.369.334.247)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	14.151.379.548	29.319.935.808
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.186.585.576)	(10.904.896.490)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	1.867.350	(5.625.246.500)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.033.338.678)	12.789.792.818
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.341.850.473	585.788.911
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.626.068.980	2.040.280.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.967.919.453	2.626.068.980

Người lập biểu


Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc di thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/12/2022, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 55 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Hòa An, huyện Krông Pá, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Cản	Quốc lộ 25, xã Phú Cản, huyện Krông Pa
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Thôn Ma Rín 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron	Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó	Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bôn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến	Nguyễn Thất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện	Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp	ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phước An	Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị	ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Cửa hàng Xăng dầu 668	ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân	Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3	Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên	ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãn	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãn, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hình	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	ĐT 641, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	ĐT 643, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Hòa	Khu phố Trung Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Hội	QL 25, xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ea Chà Rang	QL 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Nam Xuân Lãn	QL 19C, xã Xuân Lãn, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 297 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 286 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	8.087.789.423	2.502.115.712
- Tiền gửi ngân hàng	880.130.030	123.953.268
Cộng	8.967.919.453	2.626.068.980

2. Các khoản phải thu

Số cuối năm

Số đầu năm

- Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	13.942.589.759	11.485.443.239
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	12.915.534.330	11.988.423.330
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.313.082.110	1.697.062.110
+ Công ty Sản xuất Đá Granit Hồng (TNHH)	698.502.486	499.407.136
+ Công ty CP Dầu khí Bách Khoa	4.973.330.600	1.965.158.500
+ Công ty TNHH Xăng Dầu Ánh Huyền Gia Lai	997.870.000	994.830.000
+ Công ty CP KD và PT Miền núi Gia Lai	5.052.780.000	3.956.540.000
+ Công ty TNHH TM Đức Mạnh	399.200.000	401.220.000
+ Công ty TNHH TMDV Hưng Phát Ayun Pa	-	235.115.160
+ Công ty TNHH Hoàng Hưng Ia Pa	439.240.630	511.475.090
+ Công ty CP ĐTXD Công trình và DV Tư Thưng	481.285.410	490.270.450
+ Công ty TNHH TM Vận tải Tý Nhông	518.682.130	312.656.710
+ Công ty TNHH Tisa Phú Yên	584.486.805	467.833.764
+ Trung tâm cấp cứu 115	146.063.710	282.283.570
+ Công ty CP QL & SC Đường bộ Phú Yên	594.051.870	598.294.930
+ DNTN Xăng dầu Kiều My	302.759.400	298.467.400
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	671.506.620	471.488.780
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	71.362.660	223.020.970
+ Công ty TNHH Quang Anh Gia Lai	4.377.600.000	3.987.250.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	5.705.519.140	1.492.466.010
+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	295.677.070	295.747.070
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	499.560.000	498.710.000
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	991.965.264	999.703.264
+ Công ty TNHH TM - DV Vận Giã cây Xăng	357.530.000	1.099.420.000
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	2.881.820.000	2.786.490.000
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.069.843.370	638.890.210
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.464.037.765	96.834.245
+ Công ty TNHH XD & TM Tuần Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Huy Thiên Phú	698.110.000	699.800.000
+ Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	245.402.000	249.502.000
+ Công ty TNHH XD Tâm Thành Đạt	-	920.334.000
+ DNTN Cô Hai	700.473.520	100.037.860
+ Công ty TNHH TM và Vận tải Sao	-	26.420.647
+ Công ty TNHH TM Vận tải Quang Sa	381.041.680	349.657.851
+ Công ty TNHH Vận tải và TM Thái vương	339.514.825	346.786.760
+ Công ty TNHH Hoàng Khánh Đăng	1.102.808.170	184.739.700
+ Công ty CP Thương mại Miền Núi Phú Yên	524.356.000	-
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Hiếu	949.630.000	-
+ Công ty CP Petec Bình Định	1.631.078.000	-
+ DNTN Hòa Nhị	-	372.474.860
+ HTX Vận tải số 9	1.793.647.620	1.010.103.420
+ Công ty CP vận tải giao nhận TM Thành Đạt	646.304.240	340.811.320
+ Các khách hàng khác	23.896.767.689	17.768.264.804
Cộng	95.655.014.873	72.143.435.160

- Trả trước người bán

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông	-	19.438.042
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè	-	14.022.870
+ Công ty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	-	37.116.000
+ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	133.000.000	-
+ Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ Thống Điều Khiển Tích Hợp	288.600.000	-
+ Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	290.636.495	-
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.900.068.788	-
+ Các nhà cung cấp khác	239.350.000	149.165.000
Cộng	11.851.655.283	219.741.912

- Phải thu ngắn hạn khác

+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	-	16.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện CN Gia Lai	39.000.000	35.000.000
+ Điện lực Phú Yên _ lắp đặt điện các CHXD tỉnh Phú Yên	4.000.000	-
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Nam Xuân Lãnh	-	58.200.000
+ Đặt cọc diện tích đất trong dự án CHXD Nam Xuân Lãnh	-	80.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Krông Pa	83.640.000	83.640.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Ea Chà Rang	-	57.450.000
+ Đặt cọc diện tích đất trong dự án CHXD Krông Pa	-	180.000.000
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	206.785.546	187.257.041
+ Tạm ứng CBCNV Công ty	50.000.000	-
+ Khoản cho vay xăng dầu - TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	254.073.600	-
+ Khoản cho vay xăng dầu - PVOIL Vũng Tàu	2.117.280.000	-
+ Phải thu khác	324.920.955	17.398.142

Cộng

3.084.700.101 17.308.897.224

- Dự phòng phải thu khó đòi:

+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	-	(16.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(796.085.890)	(744.779.843)

Cộng

(796.085.890) (17.349.731.884)

- Nợ xấu

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	-	-	16.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	-	-	16.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	796.085.890	-	806.085.890	-
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	-	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	647.085.890	-	452.732.400	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	-	-	204.353.490	-
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	-	-	-	-
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	-	-	-	-
Cộng	796.085.890	-	17.411.037.931	-

3. Hàng tồn kho

Số cuối năm Số đầu năm

- Công cụ, dụng cụ	1.862.806.115	1.393.908.006
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	40.793.505.151	51.390.590.694
Cộng	42.656.311.266	52.784.498.700

4. Tài sản ngắn hạn khác

Số cuối năm Số đầu năm

- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...)	654.521.450	706.551.158
Cộng	654.521.450	706.551.158

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	89.102.164.928	23.333.375.885	10.450.866.962	180.959.545	123.067.367.320
Tăng trong năm	7.374.222.632	1.702.857.611	4.227.333.352	-	13.304.413.595
Giảm trong năm	463.129.998			-	463.129.998
Số dư cuối năm	96.013.257.562	25.036.233.496	14.678.200.314	180.959.545	135.908.650.917

Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	44.177.656.636	14.088.968.379	9.033.194.150	142.102.751	67.441.921.916
Khấu hao tăng trong năm	4.061.454.994	1.609.748.686	782.488.073	6.484.848	6.460.176.601
Khấu hao giảm trong năm	447.781.170			-	447.781.170
Số dư cuối năm	47.791.330.460	15.698.717.065	9.815.682.223	148.587.599	73.454.317.347
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	44.924.508.292	9.244.407.506	1.417.672.812	38.856.794,00	55.625.445.404
Tại ngày cuối năm	48.221.927.102	9.337.516.431	4.862.518.091	32.371.946	62.454.333.570

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	31.471.368.428	1.133.078.182	-	32.604.446.610
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	461.165.107	1.133.078.182	-	1.594.243.289
Giá trị hao mòn lũy kế	2.999.204.984	910.315.284	-	3.909.520.268
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	2.877.410.835	639.477.228	-	3.516.888.063
Tài sản vô hình khác	121.794.149	270.838.056	-	392.632.205
Giá trị còn lại	28.472.163.444	222.762.898	-	28.694.926.342

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- CHXD Ea Chà Rang	-	2.281.618.738
- CHXD Hòa Vinh 5	158.496.279	37.650.909
- CHXD Krông Pa	1.874.868.939	11.500.000
- CHXD Nam Xuân Lãnh	-	999.608.693
- Kho Xăng dầu Vũng Rô	1.316.892.173	997.167.274
- Phần mềm quản lý CHXD	-	542.878.182
- CHXD Ga Gò Mắm	354.381.832	9.717.273
Cộng	3.704.639.223	4.880.141.069

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên (Tương ứng 936.000 cổ phiếu)	39%	9.360.000.000
Cộng	39%	9.360.000.000

8. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn		
+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất	37.106.806.598	31.293.607.064
+ Chi phí sửa chữa tài sản	167.356.434	55.643.977
+ Chi phí khác	109.029.459	620.790.950
Cộng	37.383.192.491	31.970.041.991
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.183.555.215	1.665.106.045

9. Nợ ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người bán		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	76.682.829.350	18.923.213.516
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD	236.708.510	241.092.000
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	-	28.913.136
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc	480.514.000	227.545.055
+ DNTN Vận tải Xăng dầu Minh Phụng	128.088.000	106.396.855

+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long	301.719.000	271.193.160
+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyễn	163.441.600	130.883.193
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T	84.428.000	28.400.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong	-	270.000.000
+ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên	400.000.000	-
+ Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hoàng Thiện	566.986.000	424.996.000
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng	293.909.147	605.998.000
+ Công ty CP Nabit Việt Nam	-	318.000.000
+ Công ty TNHH Tự động hóa và hệ thống điều khiển tích hợp	-	241.340.000
+ Công ty TNHH Vận tải Đức Nam	143.172.400	103.821.618
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	138.959.130
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	553.083.020	31.968.710
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	131.379.438	73.746.347
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	225.377.604
+ Các nhà cung cấp khác	4.821.367.740	524.758.965
Cộng	84.987.626.205	22.916.603.289

- Người mua trả tiền trước

+ Công ty TNHH Đình Phát	383.850.000	-
+ Hợp Tác Xã Xăng Dầu Lan Khuê	219.450.000	-
+ Công ty TNHH Vượng Ánh	96.970.000	-
+ Công ty TNHH TM - VT - DL Khánh Yên	521.520.000	120.000
+ CN Lợi Thảo - Công ty TNHH TM Năm Ngọc	230.470.000	18.540.000
+ Công ty TNHH MTV Hòa Trang	-	500.000.000
+ Công ty CP Xăng dầu Petro Bình Phước	-	842.640.000
+ Công ty CP TM & DV Tiến Việt	-	114.500.000
+ Công ty TNHH KD Xăng dầu Gia Huy	-	200.607.500
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh	128.090.000	110.000.000
+ Công ty TNHH TM Thạnh Hiền	-	174.000.000
+ HTX NN KD DV Hòa Tân Tây	62.580.000	120.210.000
+ Công ty TNHH MTV Trương Thanh Nhựt	-	120.390.000
+ Các khách hàng khác	1.743.764.726	173.509.858
Cộng	3.386.694.726	2.374.517.358

- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.810.281.911	37.635.775.950	42.863.817.353	2.582.240.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.523.960.625	6.641.378.162	4.390.327.695	3.775.011.092
Thuế thu nhập cá nhân	31.616.574	465.759.341	453.294.227	44.081.688
Tiền thuê đất	-	348.978.673	348.978.673	-
Thuế bảo vệ môi trường	42.260.242.137	286.119.399.115	314.149.502.971	14.230.138.281
Các loại thuế khác	-	259.351.422	259.351.422	-
Cộng	51.626.101.247	331.470.642.663	362.465.272.341	20.631.471.569

- Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	13.627.077.007	9.262.064.034

- Phải trả ngắn hạn

+ Chi phí sửa chữa, thay thế, trang bị NDTH	-	2.195.166.298
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác	294.325.942	743.744.000
Cộng	294.325.942	2.938.910.298

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	359.917.517	349.729.411
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	100.997.800	102.865.150
+ Kinh phí Công đoàn	118.375.924	-
+ Phải trả khác	121.154.150	79.176.550
Cộng	700.445.391	531.771.111

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Số cuối năm	Số đầu năm
2.991.367.909	2.991.367.909

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng
Số dư đầu năm	-	1.093.394.823	65.610.381
Số phát sinh tăng trong năm	421.200.000	380.544.959	1.138.767.091
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	421.200.000	276.706.216	1.034.928.349
+ Tạm trích quỹ		103.838.743	103.838.742
Số phát sinh giảm trong năm	421.200.000	683.480.988	1.142.684.595
+ Chi quỹ	421.200.000	683.480.988	1.142.684.595
Số dư cuối năm	-	790.458.794	61.692.877

12. Doanh thu chưa thực hiện:

- Cho thuê quán ăn tại CHXD Khánh Lê

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
26.181.819	13.090.911
26.181.819	13.090.911

13. Vay ngắn hạn/dài hạn

Vay dài hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
16.985.501.290	29.020.707.318

14. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	86.519.260.000	36.474.931.242	14.584.029.282
Số phát sinh tăng trong năm	6.920.480.000	5.054.772.795	24.747.786.953
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		5.054.772.795	-
- Phát hành cổ phiếu	6.920.480.000		
- Phát sinh tăng			24.747.786.953
Số phát sinh giảm trong năm	-	-	13.915.764.845
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			6.787.607.360
- Chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu cho các cổ đông Công ty			6.920.480.000
- Số phát sinh giảm khác			207.677.485
Số dư cuối năm	93.439.740.000	41.529.704.037	25.416.051.390

15. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Hà Nội và Petec.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	64.913	1.356.290.281
- Xăng các loại	3.376.606	69.724.162.463
- Dầu các loại	1.072.862	32.393.725.039

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. Doanh thu và chi phí	Quý IV/2022	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần bán hàng			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	465.337.749.632	2.006.419.003.789	946.266.051.623
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	235.763.224.161	962.033.351.122	491.684.484.818
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	179.187.944.359	727.578.754.464	356.723.544.917
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	6.524.296.269	30.287.227.993	16.467.578.262
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	134.968.638.456	488.583.366.998	203.302.563.997
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.344.210.494	22.947.848.180	15.968.576.367
Cộng	1.028.126.063.371	4.237.849.552.546	2.030.412.799.984
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	452.806.059.764	1.945.380.235.776	879.299.575.354
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	232.706.162.754	948.449.837.831	483.752.599.517
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	174.845.964.021	704.074.921.757	331.141.975.442
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	6.188.298.710	28.343.915.448	14.531.876.012
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	131.041.724.155	472.759.062.003	194.005.795.637
Cộng	997.588.209.404	4.099.007.972.815	1.902.731.821.962
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	10.104.148	26.504.444	29.864.883
- Lãi cổ tức	-	2.152.800.000	1.591.200.000
- Thương thanh toán tiền hàng trước hạn	1.615.883.326	4.836.940.997	1.863.072.286
Cộng	1.625.987.474	7.016.245.441	3.484.137.169
Chi phí tài chính	394.393.875	1.377.054.994	508.677.753
Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên	9.773.947.189	46.010.232.370	39.619.659.482
- Chi phí vật liệu	71.407.903	304.593.483	228.238.860
- Chi phí công cụ bán hàng	1.353.469.908	4.182.637.538	3.821.203.751
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.093.617.322	5.904.864.206	6.316.273.983
- Chi phí ngân hàng	177.626.002	541.553.797	564.020.929
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.267.414.889	47.306.124.290	34.836.414.770
- Chi phí bằng tiền khác	716.406.002	5.910.076.501	4.052.110.905
Cộng	21.453.889.215	110.160.082.185	89.437.922.680
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên	3.846.722.040	13.793.923.505	12.045.620.147
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	164.753.505	540.429.612	413.331.982
- Chi phí công cụ quản lý	186.156.729	879.842.480	672.522.078
- Chi phí khấu hao TSCĐ	385.633.638	1.465.627.679	1.241.912.916
- Thuế, phí và lệ phí	123.921.792	374.889.813	133.896.376

- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	(16.759.890.275)	(16.553.645.994)	142.070.032
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.482.388.037	8.027.335.068	4.357.360.883
- Chi phí bằng tiền khác	857.358.651	8.019.371.751	7.694.973.013
Cộng	(7.712.955.883)	16.547.773.914	26.701.687.427
Chi phí kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.775.788.045	5.907.503.113	5.135.296.671
- Chi phí nhân công	13.620.669.229	59.804.155.875	51.665.279.629
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.479.250.960	7.370.491.885	7.558.186.899
- Chi phí dự phòng	(16.759.890.275)	(16.553.645.994)	142.070.032
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.051.350.720	56.249.902.968	39.891.692.958
- Chi phí bằng tiền khác	1.573.764.653	13.929.448.252	11.747.083.918
Cộng	13.740.933.332	126.707.856.099	116.139.610.107
Thu nhập khác			
- Tiết giảm hao hụt	8.914.311.991	11.278.331.387	5.498.458.629
- Thu tiền từ bồi thường bảo hiểm	-	-	1.080.768.533
- Thu tiền trạm sạc Vinfast	530.727.273	781.824.048	-
- Thu nhập khác	433.960.257	1.375.333.843	216.928.413
Cộng	9.878.999.521	13.435.489.278	6.843.155.575
Chi phí khác			
- Chi phí thù lao HĐQT, Trưởng Ban Kiểm soát	54.000.000	206.000.000	188.250.000
- Chi phí khác	40.562.499	131.687.412	104.202.432
Cộng	94.562.499	337.687.412	292.452.432
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý IV/2022	Năm 2022	Năm 2021
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.812.951.256	30.870.715.945	21.067.530.474
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	(40.097.780)	175.642.599	1.404.356.408
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%	(124.724.362)	368.231.251	266.516.550
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	(107.738.384)	480.536.896	942.205.879
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.473.935.978	9.817.093.773	9.516.551.733
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.722.174.220	6.752.794.154	3.512.294.450
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	31.604.810.794	33.759.372.965	25.667.431.349
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
<i>Trong đó:</i>			
- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5,0%	5,0%	5,0%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%	8,5%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.352.060.727	6.641.378.162	4.985.155.111
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(724.573.157)	(518.449.170)	(752.358.197)
4. Lãi trên cổ phiếu	Quý IV/2022	Năm 2022	Năm 2021
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.185.463.686	24.747.786.953	16.849.242.651
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		207.677.485	2.479.476.098
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.343.974	9.343.974	8.651.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.374	2.626	1.661

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan	Quý IV/2022	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Hội đồng quản trị (Bao gồm Giám đốc và 01 Phó Giám đốc)	442.366.000	2.411.293.648	1.979.998.531
- Tiền lương, thưởng, thu nhập khác của 01 Phó Giám đốc và Kế toán trưởng	280.081.804	1.447.134.629	1.076.313.953
- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Ban kiểm soát	78.148.961	662.617.573	648.284.592
Cộng	800.596.765	4.521.045.850	3.704.597.076

2. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng-kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

	Năm 2022	Năm 2021
- Mua hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.006.759.949.336	1.876.064.168.194
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	177.272.727	16.000.999.999
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	10.476.027.272	721.994.818
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	4.435.934.565	2.763.153.636

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.911.363.636	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	13.259.645.454	14.855.454.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.894.772.727	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	3.186.545.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	27.405.454.545	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.136.363.637	-
- Phí dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	924.733.332	930.225.198
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	534.466.772	527.278.873
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	25.977.046	50.553.886
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	67.129.325	(17.670.948)
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	36.968.414	13.141.350
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	46.749.955	80.151.736
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	42.167.295	36.468.819
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	303.034.376	531.137
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	27.701.108	38.865.200
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	86.683.225	8.045.910
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	55.051.227	44.770.090
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.326.999	9.434.366
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	874.363	534.819
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	4.091	49.636
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	19.283.863	6.811.910
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	669.020.518	-
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.556.665	-
- Bán hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	5.032.939	1.566.390
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	2.685.727.273	1.114.545.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	11.262.818.181	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	8.179.500.002	1.317.272.727
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	37.434.090.911	9.689.090.909
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.251.363.636	6.218.181.818
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	58.207.136.362	1.902.727.273
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	29.580.454.545	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	521.363.636
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	6.497.948.736	5.634.260.925
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	947.727.273	68.929.818
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	2.537.272.727
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.781.624.234	2.017.051.648
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	307.263.338	319.044.153

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	154.246.546	194.753.543
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.242.076.527	1.394.124.283
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.554.500	5.896.773
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	89.118.737	50.084.716
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	29.739.894	3.574.768
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.725.655	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	61.740.084
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.857.564.785	2.048.751.445
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.252.996	18.624.327
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.787.184.546	2.144.812.943

- Doanh thu tài chính

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.836.940.997	1.863.072.286
------------------------------------	---------------	---------------

4. Số dư các bên liên quan

- Phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	22.938.049	23.487.177
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	71.362.660	223.020.970
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.069.843.370	638.890.210
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	8.584.425	8.827.994
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7.697.600	11.758.030
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	1.940.400
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.464.037.765	96.834.245
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.252.972.440	131.728.036
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	671.506.620	471.488.780
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	733.150.740	844.841.150
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	195.701.359	309.732.647
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	394.873.172	180.459.256
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	1.002.817.450	83.757.910
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.728.912.968	301.755.435

- Phải trả

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	76.682.829.350	18.923.213.516
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	-	28.913.136
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	54.404.216	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	-	8.295.210
+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	105.472	10.376.850
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	138.959.130
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	553.083.020	31.968.710
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	131.379.438	73.746.347
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	345.745.660	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	225.377.604

- Trả trước cho người bán

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	19.438.042
--	---	------------

5. Cổ tức, lợi nhuận được chia

Năm 2022

Năm 2021

Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức

2.152.800.000

1.591.200.000

6. Chi phí hoạt động

Nội dung	Năm 2022		Năm 2021	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	202.851.513		161.125.370	
Tổng chi phí bán hàng	110.160.082.185	543	89.437.922.680	555
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	16.547.773.914	82	26.701.687.427	166
Tổng chi phí tài chính	1.377.054.994	7	508.677.753	3
Tổng chi phí khác	337.687.412	2	292.452.432	2
Cộng chi phí hoạt động	128.422.598.505	633	116.940.740.292	726
<i>Trong đó:</i>				
Chi phí hoàn nhập dự phòng từ Công ty CP Điều Phú Yên	(16.604.952.041)		(1.000.000.000)	

Phú Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm